

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 55

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 12 tháng 10 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Dương	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên (đến ngày 15 tháng 8 năm 2019)
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự, Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh Quốc tế
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 55, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		19.828.855.240.231	18.505.885.806.390
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	957.162.717.036	1.011.235.212.807
Tiền	111		957.162.717.036	661.235.212.807
Các khoản tương đương tiền	112		-	350.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.100.023.488.016	8.576.023.488.016
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4(a)	23.488.016	442.023.488.016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(b)	11.100.000.000.000	8.134.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.809.794.002.288	4.240.430.117.730
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.116.906.545.692	3.167.242.749.247
Trả trước cho người bán	132		409.722.725.814	784.177.881.246
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	283.304.534.384	290.019.413.401
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(d)	(139.803.602)	(1.009.926.164)
Hàng tồn kho	140	V.5	3.876.560.751.360	4.531.768.842.734
Hàng tồn kho	141		3.882.519.278.278	4.537.109.343.892
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.958.526.918)	(5.340.501.158)
Tài sản ngắn hạn khác	150		85.314.281.531	146.428.145.103
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	31.700.457.310	29.661.330.846
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.613.824.221	116.766.814.257

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		19.586.255.455.000	15.811.399.570.191
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.742.857.595	77.753.482.142
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2(b)	-	67.658.410.631
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		545.312.000	3.143.509.548
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	6.197.545.595	6.951.561.963
Tài sản cố định	220		8.729.549.347.732	8.667.870.641.168
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	8.658.937.515.564	8.585.708.102.136
Nguyên giá	222		16.824.777.629.185	15.442.308.786.149
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.165.840.113.621)	(6.856.600.684.013)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	70.611.832.168	82.162.539.032
Nguyên giá	228		175.341.470.053	205.265.323.268
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.729.637.885)	(123.102.784.236)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	60.967.035.923	89.041.404.270
Nguyên giá	231		77.501.658.989	143.340.838.168
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.534.623.066)	(54.299.433.898)
Tài sản dở dang dài hạn	240		158.002.285.957	275.020.774.555
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	158.002.285.957	275.020.774.555
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.220.035.050.693	6.308.420.157.396
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(c)	9.609.186.706.638	5.409.592.972.201
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.4(c)	400.369.808.669	400.369.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(c)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(c)	(7.821.464.614)	(19.842.623.474)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(b)	200.000.000.000	500.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		410.958.877.100	393.293.110.660
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	387.424.859.768	360.934.839.588
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	23.534.017.332	32.358.271.072
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.415.110.695.231	34.317.285.376.581

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.870.779.480.737	9.012.218.300.249
Nợ ngắn hạn	310		12.870.779.480.737	9.011.802.452.031
Phải trả người bán	311	V.12	3.223.078.473.685	3.556.103.761.054
Người mua trả tiền trước	312		55.509.701.261	34.467.084.432
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	599.157.184.017	341.650.820.232
Phải trả người lao động	314		174.859.917.864	172.973.089.482
Chi phí phải trả	315	V.14	1.589.775.971.235	1.145.195.886.900
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.111.168.658	6.910.881.322
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.778.358.243.046	2.547.550.227.536
Vay ngắn hạn	320	V.16	4.875.100.000.000	700.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	6.334.876.472	4.502.303.315
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	566.493.944.499	502.448.397.758
Nợ dài hạn	330		-	415.848.218
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	415.848.218
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		26.544.331.214.494	25.305.067.076.332
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	26.544.331.214.494	25.305.067.076.332
Vốn cổ phần	411	V.20	17.416.877.930.000	17.416.877.930.000
Cổ phiếu quỹ	415	V.20	(11.644.956.120)	(10.485.707.360)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.197.757.087.800	1.189.241.088.198
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.941.341.152.814	6.709.433.765.494
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.097.346.237.994	3.501.938.263.654
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.843.994.914.820	3.207.495.501.840
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.415.110.695.231	34.317.285.376.581

Ngày 30 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.849.234.523.698	11.562.869.819.626	50.822.277.571.090	46.924.852.782.669
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	9.085.565.241	2.410.907.351	50.767.036.640	31.642.748.795
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	12.840.148.958.457	11.560.458.912.275	50.771.510.534.450	46.893.210.033.874
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	6.509.092.334.630	5.790.008.975.923	25.736.367.936.729	23.675.568.949.025
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.331.056.623.827	5.770.449.936.352	25.035.142.597.721	23.217.641.084.849
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	222.008.055.404	190.662.210.210	773.077.891.495	748.301.178.948
Chi phí tài chính	22	VI.4	57.612.877.907	(4.689.810.130)	130.431.951.674	72.236.242.417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.752.968.756	4.707.123.285	71.983.360.977	20.506.388.664
Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.548.712.905.716	3.217.028.066.148	12.422.237.224.199	11.705.280.893.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	368.617.403.835	232.952.977.731	964.848.126.716	746.894.438.209
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.578.121.491.773	2.515.820.912.813	12.290.703.186.627	11.441.530.689.723
Thu nhập khác	31	VI.7	18.122.469.401	78.290.079.863	118.809.957.905	365.230.910.992
Chi phí khác	32	VI.8	43.988.874.934	(554.372.280)	98.356.079.077	111.608.899.140
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(25.866.405.533)	78.844.452.143	20.453.878.828	253.622.011.852
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		2.552.255.086.240	2.594.665.364.956	12.311.157.065.455	11.695.152.701.575

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		2.552.255.086.240	2.594.665.364.956	12.311.157.065.455	11.695.152.701.575
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	479.818.123.233	428.297.237.895	2.217.172.815.691	1.883.006.377.719
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(10.487.954.251)	(31.730.902.710)	8.824.253.740	(1.963.502.192)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.082.924.917.258	2.198.099.029.771	10.085.159.996.024	9.814.109.826.048

Ngày 30 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	2019	2018
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		12.311.157.065.455	11.695.152.701.575
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.347.561.213.895	1.115.294.783.821
Các khoản dự phòng	03		(5.959.719.949)	(78.278.724.619)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.409.032.532	(1.320.065.859)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.513.217.384)	1.982.981.082
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05		6.248.250.428	(23.375.886.473)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(702.846.983.082)	(691.871.437.826)
Chi phí lãi vay	06		71.983.360.977	20.506.388.664
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		13.033.039.002.872	12.038.090.740.365
Biến động các khoản phải thu	09		557.858.555.937	(157.643.960.173)
Biến động hàng tồn kho	10		647.726.425.423	(1.093.390.158.073)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		191.265.618.099	(227.843.759.410)
Biến động chi phí trả trước	12		(28.333.100.424)	73.215.093.227
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(4.480.040.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(52.247.802.195)	(20.012.553.049)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(2.025.224.469.158)	(1.877.825.025.085)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	149.174.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(941.387.753.076)	(1.148.426.598.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.378.216.437.478	7.586.312.953.246

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.479.041.601.356)	(2.550.259.508.007)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	932.534.017	34.778.296.697
Tiền (chi cho)/thu tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.666.000.000.000)	1.248.977.343.833
Tiền thu hồi cho vay	24	2.598.197.548	2.230.048.674
Tiền thu từ chứng khoán nợ	24	-	190.785.778.116
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(4.279.763.341.926)	(464.350.901.045)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	6.607.824.873	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	651.733.478.997	790.484.436.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.762.932.907.847)	(747.354.505.524)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	(1.159.248.760)	(3.325.885.560)
Tiền thu từ đi vay	33	7.860.050.000.000	1.750.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.690.120.000.000)	(1.050.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(7.836.250.770.500)	(7.256.172.407.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.667.480.019.260)	(6.559.498.293.060)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	2019	2018
	số	minh	VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(52.196.489.629)	279.460.154.662
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.011.235.212.807	733.003.539.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.876.006.142)	(1.228.481.798)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	957.162.717.036	1.011.235.212.807

Ngày 30 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 29/04/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/01/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phân-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 10 công ty con và 14 công ty liên kết (1/1/2019: 7 công ty con và 3 công ty liên kết) và các đơn vị trực thuộc như sau:

a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế		
			31/12/2019	1/1/2019	
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%	
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%	
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%	
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%	
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%	100,00%	
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2019	1/1/2019
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	51,00%	51,00%
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods	Tầng 9, Tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và vang	75,00%	-
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods				
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	55,87%	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	28,49%	-

b) Các công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế		
			31/12/2019	1/1/2019	
Các công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%	
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%	
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%	25,00%	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế 31/12/2019 1/1/2019	
Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods				
▪ Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhận điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	28,73%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Xã Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa	32,45%	-
▪ Tổng công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần	92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh, sản xuất trà	15,00%	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK sản phẩm Gia cầm Hải Phòng	Số 16 Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	16,76%	-
▪ Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Hùng, Xã Nam Hùng, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định	Chăn nuôi gà	21,98%	-
▪ Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Xã Yên Sơn, Xã Yên Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình	Chăn nuôi lợn	20,36%	-
▪ Công ty Cổ phần Giống và Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Số 17, Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo	20,82%	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	210 Đường 2 tháng 4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc	18,86%	-
▪ Công ty Cổ phần An Đại Việt	28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi	19,46%	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/12/2019	1/1/2019
▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Số 36 Phố Hoàng Ngân, Phường Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm hỗn hợp bột phục vụ hoạt động chăn nuôi	20,11%	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đồng Á	135 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	19,56%	-

c) Đơn vị trực thuộc:***Các chi nhánh bán hàng:***

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.

13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5.772 nhân viên (01/01/2019: 5.706 nhân viên).

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán năm

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản tại ngày kết thúc năm kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

(d) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	501.171.096	934.233.487
Tiền gửi ngân hàng	956.661.545.940	660.300.979.320
Các khoản tương đương tiền	-	350.000.000.000
	957.162.717.036	1.011.235.212.807

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.116.906.545.692	3.167.242.749.247

(b) Phải thu khách hàng dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
SIG Combibloc Ltd	-	67.658.410.631

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	119.600.000	2.494.473.975
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất		
Thanh Hóa	34.144.154	72.871.737
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	-	11.039.828.442
Driftwood Dairy Holding Corporation	1.868.875.606	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	218.330.000	292.480.000

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(1.009.926.164)	(4.159.890.032)
Tăng dự phòng trong năm	(79.887.772)	(80.917.219)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	21.001.389
Sử dụng dự phòng trong năm	950.010.334	3.209.879.698
Số dư cuối năm	(139.803.602)	(1.009.926.164)

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi tiền gửi	254.068.493.141	202.954.989.056
Phải thu từ nhân viên	622.798.767	849.160.331
Tạm ứng cho nhân viên	3.258.678.200	1.441.402.945
Ký quỹ ngắn hạn	161.500.000	145.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	218.673.683	6.487.398.794
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	15.861.480.319	66.460.934.080
Phải thu khác	9.112.910.274	11.680.528.195
	283.304.534.384	290.019.413.401

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.697.545.595	1.951.561.963
Phải thu khác	4.500.000.000	5.000.000.000
	6.197.545.595	6.951.561.963

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2019 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2019 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	-	-	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
▪ Các khoản đầu tư khác	23.488.016	23.526.116	-	23.488.016	23.497.556	-
	23.488.016	23.526.116	-	442.023.488.016	442.023.497.556	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn	(*)	11.100.000.000.000	8.134.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn		200.000.000.000	500.000.000.000

- (*) Đây là các khoản tiền gửi có thời gian còn lại đến ngày đáo hạn từ 1 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất năm từ 7,10% đến 8,60% (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 3,80% đến 8,00%/năm).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			1/1/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	2.250.780.000.000	(i)	-	2.250.780.000.000	(i)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation (ii)	458.395.918.429	(i)	-	225.895.918.429	(i)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	66.463.150.000	(i)	-	66.463.150.000	(i)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	464.289.241.751	(i)	-	464.289.241.751	(i)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	1.116.682.699.703	(i)	(1.598.149.668)	856.682.699.703	(i)	(19.842.623.474)
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	1.253.306.061.273	(i)	-	1.328.381.061.273	(i)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. (iii)	551.937.690.646	(i)	-	217.100.901.045	(i)	-
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods (iv)	3.447.331.944.836	(i)	-	-	-	-
	<u>9.609.186.706.638</u>		<u>(1.598.149.668)</u>	<u>5.409.592.972.201</u>		<u>(19.842.623.474)</u>



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2019			1/1/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên kết						
▪ Miraka Holdings Limited	293.189.808.669	(i)	-	293.189.808.669	(i)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20.350.000.000	(i)	-	20.350.000.000	(i)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	86.830.000.000	(i)	(6.223.314.946)	86.830.000.000	(i)	-
	400.369.808.669		(6.223.314.946)	400.369.808.669		-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	18.000.000.000	(i)	-	18.000.000.000	(i)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	300.000.000	(i)	-	300.000.000	(i)	-
	18.300.000.000		-	18.300.000.000		-
	10.027.856.515.307		(7.821.464.614)	5.828.262.780.870		(19.842.623.474)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (ii) Tại ngày 12 tháng 9 năm 2019, Công ty đã đầu tư thêm 10 triệu USD vào công ty này.
- (iii) Ngày 29 tháng 1 năm 2019 và ngày 7 tháng 10 năm 2019, Công ty đã đầu tư thêm lần lượt là 51.547 triệu VND và 128.889 triệu VND theo tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo quyết định của các cổ đông. Vào ngày 1 tháng 4 năm 2019 Công ty đã thanh toán thêm 154.391 triệu VND cho chủ sở hữu trước đây theo hợp đồng mua cổ phần.
- (iv) Trong năm và cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã mua, thông qua nhiều giao dịch, 40,53% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần GTNFoods với số tiền 1.478.191 triệu VND. Vào tháng 12 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 75% vốn cổ phần của đơn vị này với số tiền 1.969.141 triệu VND.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(19.842.623.474)	(15.325.809.878)
Tăng dự phòng trong năm	(14.850.897.794)	(29.360.958.574)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	26.872.056.654	17.342.627.936
Sử dụng dự phòng trong năm	-	7.501.517.042
Số dư cuối năm	(7.821.464.614)	(19.842.623.474)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	725.343.304.250	-	863.478.108.627	-
Nguyên vật liệu	2.128.189.777.650	(2.926.396.042)	2.362.269.915.764	(2.492.438.168)
Công cụ và dụng cụ	2.260.586.573	-	311.995.640	-
Sản phẩm dở dang	9.601.645.101	-	14.827.114.886	-
Thành phẩm	1.000.517.578.788	(3.032.130.876)	1.275.852.464.005	(2.848.062.990)
Hàng hóa	8.861.339.123	-	19.009.876.453	-
Hàng gửi đi bán	7.745.046.793	-	1.359.868.517	-
	3.882.519.278.278	(5.958.526.918)	4.537.109.343.892	(5.340.501.158)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	(5.340.501.158)	(4.814.755.174)
Tăng dự phòng trong năm	(22.225.403.812)	(15.179.714.443)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	20.666.291.090	11.936.960.793
Sử dụng dự phòng trong năm	941.086.962	2.717.007.666
Số dư cuối năm	(5.958.526.918)	(5.340.501.158)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.133.459.248.563	11.856.066.907.725	876.996.558.358	575.786.071.503	15.442.308.786.149
Tăng trong năm	37.442.211.874	364.235.222.648	33.101.146.024	53.413.060.319	488.191.640.865
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	126.759.769.002	734.616.294.586	35.001.301.027	1.322.282.837	897.699.647.452
Chuyển từ bất động sản đầu tư	63.784.035.554	2.055.143.625	-	-	65.839.179.179
Phân loại lại	(711.906.086)	711.906.086	(64.200.000)	64.200.000	-
Thanh lý	(9.493.756.243)	(46.828.661.026)	(7.428.168.889)	(5.490.189.788)	(69.240.775.946)
Giảm khác	(20.848.514)	-	-	-	(20.848.514)
Số dư cuối năm	2.351.218.754.150	12.910.856.813.644	937.606.636.520	625.095.424.871	16.824.777.629.185
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	715.654.263.635	5.304.346.921.420	425.998.481.092	410.601.017.866	6.856.600.684.013
Khấu hao trong năm	99.141.565.778	1.102.459.182.763	80.225.507.754	48.154.410.878	1.329.980.667.173
Chuyển từ bất động sản đầu tư	39.325.113.984	1.894.488.466	-	-	41.219.602.450
Phân loại lại	(35.949.100)	35.949.100	(52.965.000)	52.965.000	-
Thanh lý	(7.668.007.268)	(42.154.143.015)	(6.638.278.463)	(5.479.562.755)	(61.939.991.501)
Giảm khác	(20.848.514)	-	-	-	(20.848.514)
Số dư cuối năm	846.396.138.515	6.366.582.398.734	499.532.745.383	453.328.830.989	8.165.840.113.621
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.417.804.984.928	6.551.719.986.305	450.998.077.266	165.185.053.637	8.585.708.102.136
Số dư cuối năm	1.504.822.615.635	6.544.274.414.910	438.073.891.137	171.766.593.882	8.658.937.515.564

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 2.063.567 triệu VND (1/1/2019: 1.914.795 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.582.565.109	147.682.758.159	205.265.323.268
Tăng trong năm	-	778.078.240	778.078.240
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.796.970.000	1.796.970.000
Xóa sổ	-	(32.498.901.455)	(32.498.901.455)
Số dư cuối năm	57.582.565.109	117.758.904.944	175.341.470.053
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.608.069.186	111.494.715.050	123.102.784.236
Khấu hao trong năm	-	14.125.755.104	14.125.755.104
Xóa sổ	-	(32.498.901.455)	(32.498.901.455)
Số dư cuối năm	11.608.069.186	93.121.568.699	104.729.637.885
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45.974.495.923	36.188.043.109	82.162.539.032
Số dư cuối năm	45.974.495.923	24.637.336.245	70.611.832.168

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 55.826 triệu VND (1/1/2019: 54.118 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	38.884.288.170	6.464.218.561	97.992.331.437	143.340.838.168
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(5.994.290.197)	(59.844.888.982)	(65.839.179.179)
Số dư cuối năm	38.884.288.170	469.928.364	38.147.442.455	77.501.658.989
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.232.303.479	5.798.297.944	44.268.832.475	54.299.433.898
Khấu hao trong năm	793.556.898	211.744.707	2.449.490.013	3.454.791.618
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(5.540.114.287)	(35.679.488.163)	(41.219.602.450)
Số dư cuối năm	5.025.860.377	469.928.364	11.038.834.325	16.534.623.066
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	34.651.984.691	665.920.617	53.723.498.962	89.041.404.270
Số dư cuối năm	33.858.427.793	-	27.108.608.130	60.967.035.923

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 470 triệu VND (1/1/2019: 7.892 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	275.020.774.555	970.605.001.566
Tăng trong năm	784.528.252.575	1.966.215.704.548
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(897.699.647.452)	(2.645.973.796.296)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.796.970.000)	(9.493.334.500)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(196.046.220)	(1.439.256.572)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.364.573.498)
Chuyển sang hàng tồn kho	(1.430.250.727)	(1.269.245.491)
Giảm khác	(423.826.774)	(1.259.725.202)
Số dư cuối năm	158.002.285.957	275.020.774.555

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi nhánh sữa Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Nhà máy Sữa Tiên Sơn	37.118.350.865	118.287.279.593
Nhà máy Sữa Đà Nẵng	25.819.098.480	3.102.513.400
Nhà máy Sữa Bình Định	25.026.902.205	-
Các công trình khác	17.958.205.055	101.551.252.210
Số dư cuối năm	158.002.285.957	275.020.774.555

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	9.538.009.172	5.495.262.566
Quảng cáo	2.819.866.227	1.760.281.563
Bảo trì máy	101.029.555	181.380.023
Thuê hoạt động	5.271.685.508	1.604.474.481
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	4.036.633.172	4.913.534.229
Cải tạo, sửa chữa lớn	8.718.925.773	11.759.637.267
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.214.307.903	3.946.760.717
	31.700.457.310	29.661.330.846

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	209.066.884.080	122.950.435.665	28.917.519.843	360.934.839.588
Tăng trong năm	3.195.576.200	85.179.249.609	39.862.166.368	128.236.992.177
Phân bổ trong năm	(6.420.932.970)	(71.846.553.915)	(23.479.485.112)	(101.746.971.997)
Số dư cuối năm	205.841.527.310	136.283.131.359	45.300.201.099	387.424.859.768

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	424.139.024	403.671.673
Chi phí phải trả và dự phòng	23.109.878.308	31.954.599.399
	23.534.017.332	32.358.271.072

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các nhà cung cấp khác	3.223.078.473.685	3.223.078.473.685	3.556.103.761.054	3.556.103.761.054

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	69.728.083.242	78.117.528.636
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	14.291.904.900	10.139.040.800
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	12.593.281.086	39.223.584.375
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	690.060.000	1.016.631.000
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	12.521.521.944	17.295.725.739
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	2.406.761.280	-

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2019 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	64.316.322.916	2.251.233.287.611	(2.183.050.913.119)	132.498.697.408
Thuế nhập khẩu	11.346.461.001	234.485.440.290	(238.702.980.450)	7.128.920.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.342.102.502	2.217.172.815.691	(2.025.224.469.158)	444.290.449.035
Thuế thu nhập cá nhân	13.149.680.041	214.008.226.308	(213.805.592.801)	13.352.313.548
Thuế khác	496.253.772	57.685.516.471	(56.294.967.058)	1.886.803.185
	341.650.820.232	4.974.585.286.371	(4.717.078.922.586)	599.157.184.017

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	762.945.217.493	768.997.882.507
Chi phí quảng cáo	520.279.675.672	92.277.105.546
Chi phí vận chuyển	80.462.406.538	79.971.625.109
Chi phí thuê	11.421.374.844	4.735.827.809
Chi phí nhân công thuê ngoài	75.439.919.727	102.360.840.273
Chi phí bảo trì và sửa chữa	20.974.135.952	25.842.430.706
Chi phí lãi vay	20.229.394.395	493.835.613
Chi phí nhiên liệu	8.880.609.260	12.959.585.875
Chi phí phải trả khác	89.143.237.354	57.556.753.462
	1.589.775.971.235	1.145.195.886.900

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.904.299.000	2.192.617.485
Nhận ký quỹ ngắn hạn	21.269.886.407	33.677.698.730
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính	-	747.267.419.155
Cổ tức phải trả	1.741.377.694.000	1.741.407.855.000
Thuế nhập khẩu phải nộp	-	13.862.123.850
Phải trả ngắn hạn khác	12.806.363.639	9.142.513.316
	1.778.358.243.046	2.547.550.227.536

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2019 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	31/12/2019 VND
Ngân hàng of Tokyo – Mitsubishi UFJ, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay VND (i)	700.000.000.000	-	(700.000.000.000)	-
▪ Khoản vay USD (ii)		- 5.344.320.000.000	(2.790.120.000.000)	2.554.200.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay VND (iii)		- 200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
▪ Khoản vay USD (iv)		- 2.320.900.000.000	-	2.320.900.000.000
	700.000.000.000	7.865.220.000.000	(3.690.120.000.000)	4.875.100.000.000

- (i) Các khoản vay này có thời hạn từ 1 – 3 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 5,15% – 5,30% một năm.
- (ii) Các khoản vay này có thời hạn từ 6 – 12 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 2,24% – 3,36% một năm.
- (iii) Khoản vay này có thời hạn 4 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất 4,87% một năm.
- (iv) Khoản vay này có thời hạn 12 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất 2,70% một năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	4.654.637.561	4.502.303.315
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ	1.680.238.911	-
	6.334.876.472	4.502.303.315

(*) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	4.502.303.315	100.654.286.250
Tăng dự phòng trong năm	4.576.511.169	1.556.179.061
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.270.104.171)	(2.552.258.198)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(154.072.752)	(95.155.903.798)
Số dư cuối năm	4.654.637.561	4.502.303.315

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	502.448.397.758	674.169.691.953
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh V.19)	1.008.515.999.602	981.410.982.604
Tăng khác	-	149.174.000
Sử dụng trong năm	(944.470.452.861)	(1.153.281.450.799)
Số dư cuối năm	566.493.944.499	502.448.397.758

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(7.159.821.800)	2.849.474.124.833	5.678.808.387.154	23.296.356.600.948
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thường	2.902.343.640.000	(260.699.620.761)	-	(2.641.644.019.239)	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.325.885.560)	-	-	(3.325.885.560)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	9.814.109.826.048	9.814.109.826.048
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	981.410.982.604	(981.410.982.604)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(981.410.982.604)	(981.410.982.604)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(6.820.662.482.500)	(6.820.662.482.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	17.416.877.930.000	-	(10.485.707.360)	1.189.241.088.198	6.709.433.765.494	25.305.067.076.332
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.159.248.760)	-	-	(1.159.248.760)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.085.159.996.024	10.085.159.996.024
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.008.515.999.602	(1.008.515.999.602)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(1.008.515.999.602)	(1.008.515.999.602)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(7.836.220.609.500)	(7.836.220.609.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	17.416.877.930.000	-	(11.644.956.120)	2.197.757.087.800	6.941.341.152.814	26.544.331.214.494

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.741.687.793	17.416.877.930.000	1.741.687.793	17.416.877.930.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.741.687.793	17.416.877.930.000	1.741.687.793	17.416.877.930.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(310.099)	(11.644.956.120)	(276.210)	(10.485.707.360)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.741.377.694	17.405.232.973.880	1.741.411.583	17.406.392.222.640

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	6.270.638.350.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	11.146.239.580.000	64,00%
	17.416.877.930.000	100,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Cổ tức**

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, ngày 3 tháng 9 năm 2019 và ngày 2 tháng 12 năm 2019, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức trên kết quả kinh doanh năm 2018 và 2019 với tổng số tiền là 7.836.221 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2018, 2.000 VND/cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 năm 2019 và 1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2019) (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.820.662 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2017, 2.000 VND/cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 năm 2018 và 1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018)).

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	25.481.092.637	27.518.752.196
Từ 2 đến 5 năm	57.104.756.068	69.860.923.353
Trên 5 năm	340.416.685.454	424.888.438.029
	423.002.534.159	522.268.113.578

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	18.300.184,98	423.100.276.738	5.782.180,81	133.828.574.801
▪ EUR	770,07	19.832.383	2.910,73	76.697.736
		423.120.109.121		133.905.272.537

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	1.142.808.721.825	853.686.643.826

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	50.163.071.024.539	46.264.766.466.705
▪ Bán hàng hóa	522.816.432.676	523.560.074.925
▪ Các dịch vụ khác	45.941.841.010	41.478.251.736
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	10.781.348.335	16.785.591.588
▪ Doanh thu khác	79.666.924.530	78.262.397.715
	50.822.277.571.090	46.924.852.782.669
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	34.988.189.516	24.025.382.670
▪ Hàng bán bị trả lại	15.778.847.124	7.617.366.125
	50.767.036.640	31.642.748.795
Doanh thu thuần	50.771.510.534.450	46.893.210.033.874

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	2019 VND	2018 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	30.560.337.927	7.079.191.500
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	2.745.155.210	2.752.724.610
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	371.520.806.417	194.609.277.864
Driftwood Dairy Holding Corporation	6.413.002.938	2.585.744.760
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	218.820.000	-
Tổng doanh thu với các công ty con	411.458.122.492	207.026.938.734
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	302.263.750	300.586.875

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	25.024.281.462.101	22.976.816.147.456
▪ Hàng hóa đã bán	455.661.103.790	424.765.139.166
▪ Thành phẩm, hàng khuyến mãi	245.301.554.070	256.520.352.313
▪ Dịch vụ khác	5.421.791.872	5.912.158.188
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	4.142.912.174	8.312.398.252
▪ Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.559.112.722	3.242.753.650
	25.736.367.936.729	23.675.568.949.025

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	702.846.983.082	660.667.152.126
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	-	10.936.582.192
Cổ tức	-	20.267.703.508
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.239.503.728	35.333.003.763
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính	6.003.184.012	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.988.220.673	21.096.737.359
	773.077.891.495	748.301.178.948

4. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	71.983.360.977	20.506.388.664
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	209.154.467	1.309.845.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	53.540.793.683	31.316.501.553
(Giảm)/tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính – thuần	(12.021.158.860)	12.018.330.638
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	16.644.639.654	5.102.194.900
Chi phí tài chính khác	75.161.753	1.982.981.082
	130.431.951.674	72.236.242.417

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Chi phí bán hàng**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	8.694.778.886.617	8.454.949.199.222
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	2.082.547.385.353	1.738.399.072.758
Chi phí vận chuyển	565.524.787.503	533.976.344.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.551.026.610	483.371.861.806
Chi phí nhân viên	353.140.655.219	284.977.111.186
Chi phí công cụ, dụng cụ	72.821.383.341	88.615.914.989
Chi phí nguyên vật liệu	56.917.677.098	61.059.116.260
Chi phí bảo hành	38.005.435.594	33.050.342.422
Chi phí khấu hao	23.949.986.864	26.881.930.588
	12.422.237.224.199	11.705.280.893.448

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	391.600.839.916	253.401.807.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.277.701.324	208.316.159.047
Chi phí khấu hao	63.307.642.622	65.321.625.200
Công tác phí	49.916.320.143	46.159.290.847
Chi phí vận chuyển	42.897.711.789	38.420.172.356
Chi phí vật liệu quản lý	34.836.713.639	28.701.092.727
Chi phí nhập hàng	30.058.845.129	28.000.035.605
Thuế, phí và lệ phí	13.002.294.677	11.751.085.020
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.429.775.801	7.758.050.054
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	4.502.326.189	1.616.094.891
Chi phí dịch vụ ngân hàng	4.918.484.195	5.197.455.196
Chi phí quản lý khác	64.099.471.292	52.251.570.099
	964.848.126.716	746.894.438.209

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Thu nhập khác**

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	91.200.000.000	127.151.102.534
Bồi thường nhận từ các bên khác	6.090.919.888	6.713.533.550
Các khoản thuế được hoàn	4.532.009.470	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.403.645.128	129.220.843.906
Thu nhập khác	14.583.383.419	102.145.431.002
	118.809.957.905	365.230.910.992

8. Chi phí khác

	2019 VND	2018 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý	7.300.784.445	103.633.665.615
Chi phí khác	91.055.294.632	7.975.233.525
	98.356.079.077	111.608.899.140

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	22.199.038.065.321	21.175.737.752.522
Chi phí nhân công	1.534.500.898.013	1.215.579.368.273
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.336.532.604.257	1.107.925.963.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.241.387.836.049	2.049.877.494.667
Chi phí khác	11.367.817.588.818	10.786.387.980.607

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế hiện hành	2.217.172.815.691	1.883.006.377.719
<i>Trong đó: Chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế các năm trước</i>	123.867.447.121	26.933.057.444
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	8.824.253.740	(1.963.502.192)
Chi phí thuế thu nhập	2.225.997.069.431	1.881.042.875.527

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.311.157.065.455	11.695.152.701.575
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.462.231.413.091	2.339.030.540.315
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(36.502.738.144)	(25.687.525.570)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(4.053.540.702)
Chi phí không được khấu trừ thuế	14.552.924.827	8.670.144.450
Ưu đãi thuế	(323.177.384.303)	(465.030.645.337)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trước đây chưa được ghi nhận	(14.974.593.161)	1.180.844.927
Chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế các năm trước	123.867.447.121	26.933.057.444
	2.225.997.069.431	1.881.042.875.527

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán tài sản cố định Mua hàng hóa	1.069.757.134 1.495.849.392.031	232.909.092 1.323.893.517.444
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Bán tài sản cố định Mua hàng hóa Góp vốn	43.636.363 285.074.050.500 260.000.000.000	27.000.000 129.853.625.640 235.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa Bán tài sản cố định	19.033.269.600 209.000.000	26.672.407.200 -
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán tài sản cố định Mua hàng hóa Bán công cụ	123.726.495 108.683.092.336 -	1.046.871.844 222.878.019.209 174.296.810
Lao-Jagro Development Xiangkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Mua cổ phần Góp vốn	- 334.836.789.600	133.538.261.445 82.098.270.000
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	366.264.739.197	614.692.993.541
Driftwood Dairy Holding Corporation	Công ty con	Góp vốn	232.500.000.000	-
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	71.979.909.120	92.116.872.865
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Góp vốn	86.589.779.905 -	368.669.693.195 12.250.000.000
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Cổ tức	14.275.545.286 3.448.851.092.500	41.201.750 2.612.765.980.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Lương và thù lao	107.144.571.099	105.156.020.454

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	2019	2018	2019	2018	2019	2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	45.596.183.348.109	42.383.251.043.057	5.175.327.186.341	4.509.958.990.817	50.771.510.534.450	46.893.210.033.874
Giá vốn hàng bán	(23.759.923.513.926)	(21.909.089.820.779)	(1.976.444.422.803)	(1.766.479.128.246)	(25.736.367.936.729)	(23.675.568.949.025)
Lợi nhuận theo bộ phận	21.836.259.834.183	20.474.161.222.278	3.198.882.763.538	2.743.479.862.571	25.035.142.597.721	23.217.641.084.849

Ngày 30 tháng 1 năm 2020

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

